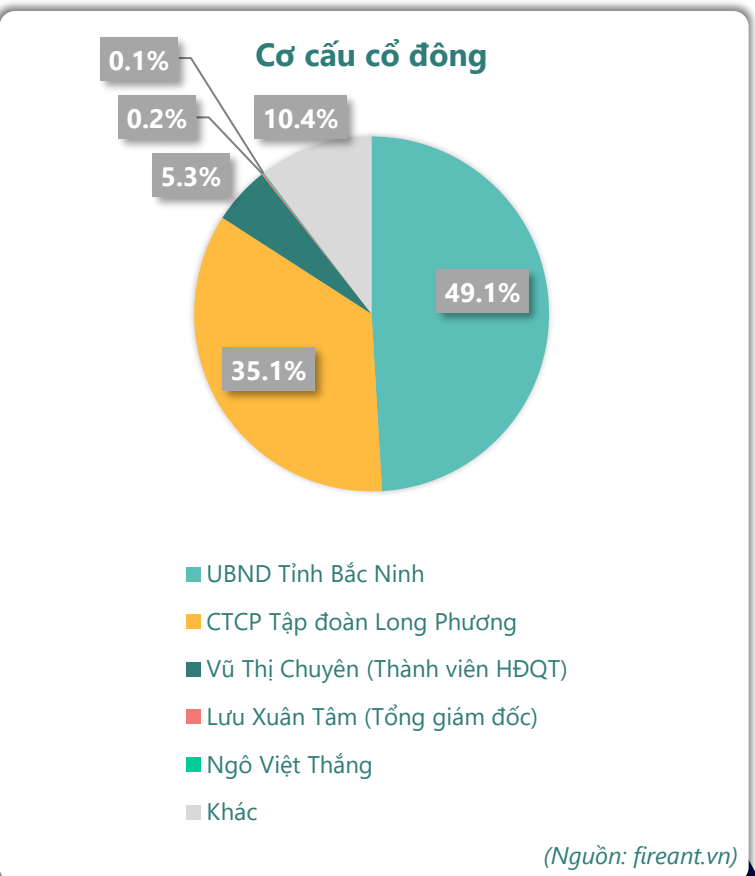
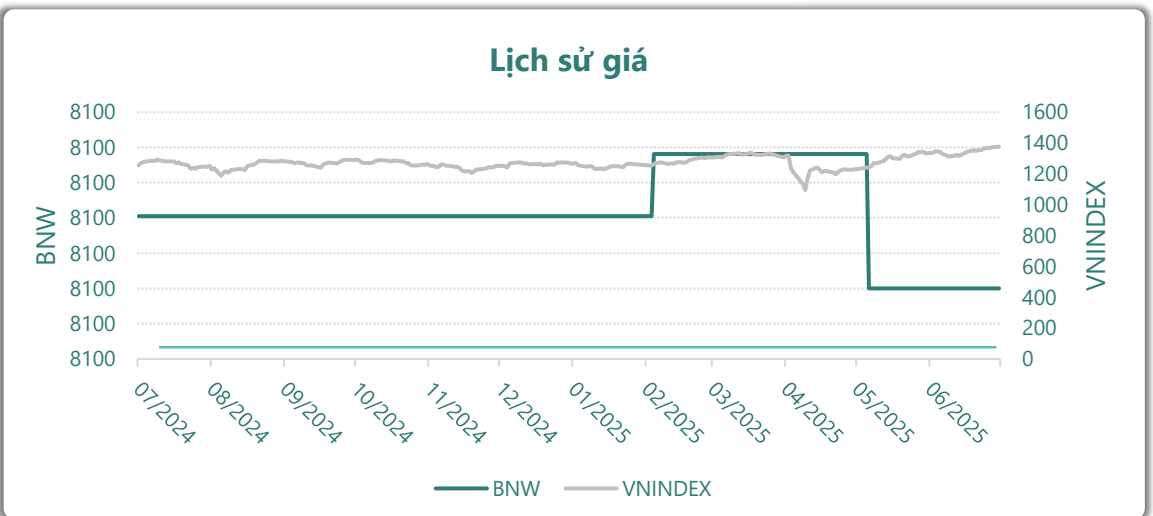
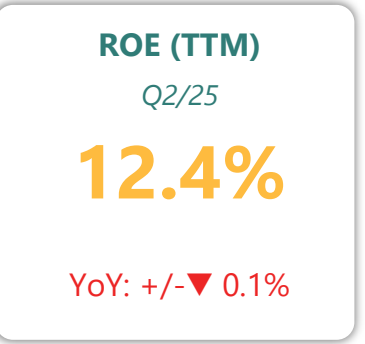
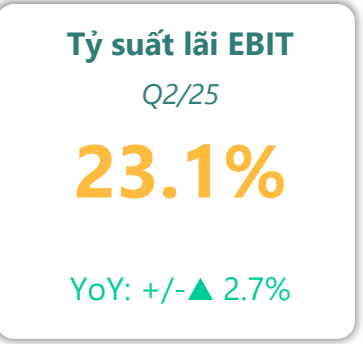
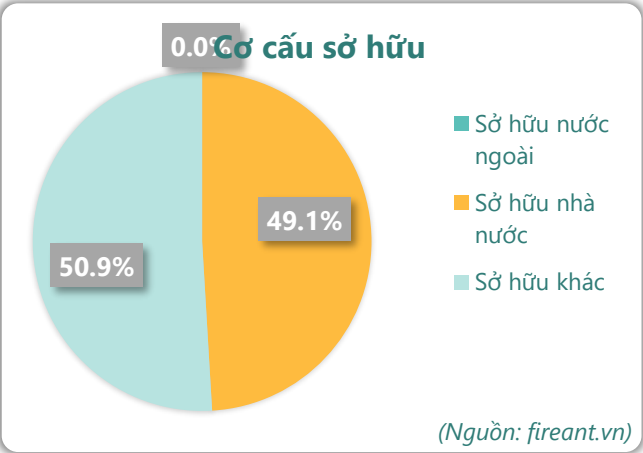


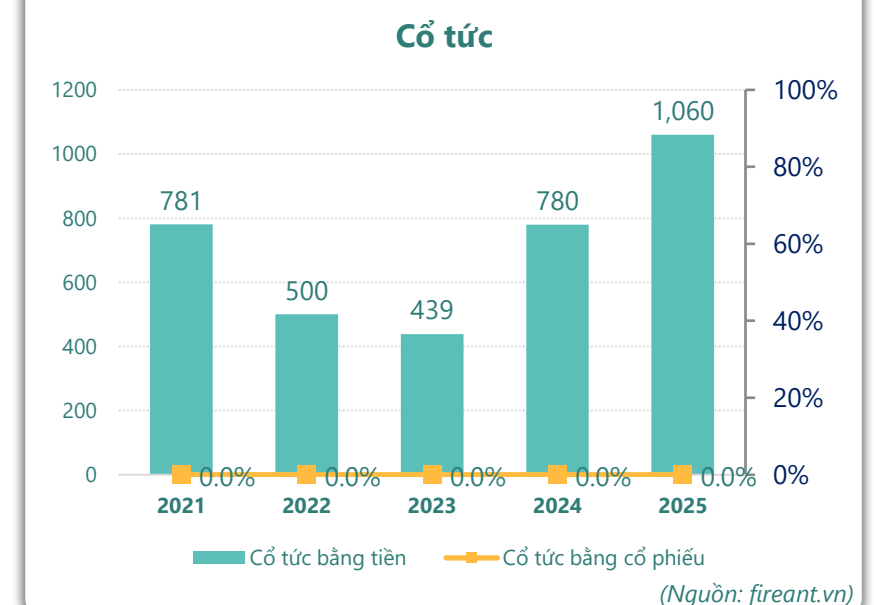
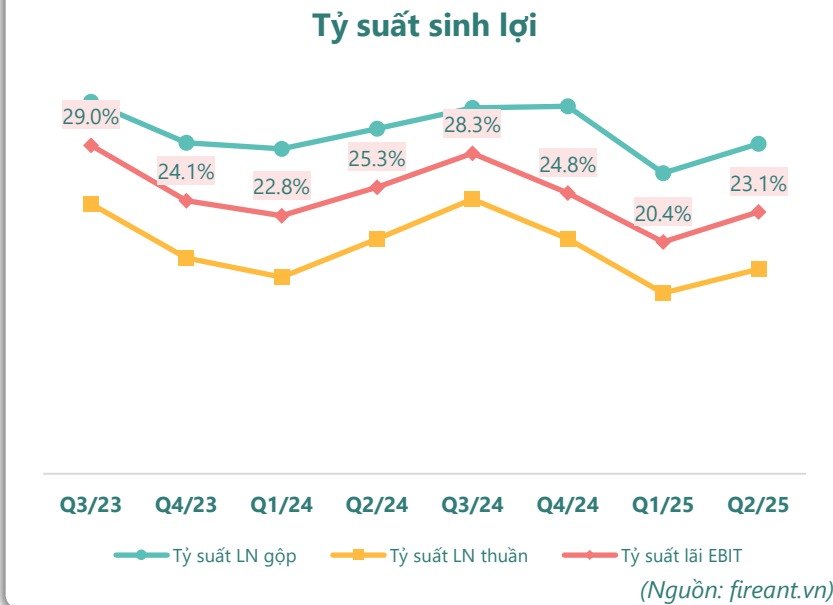
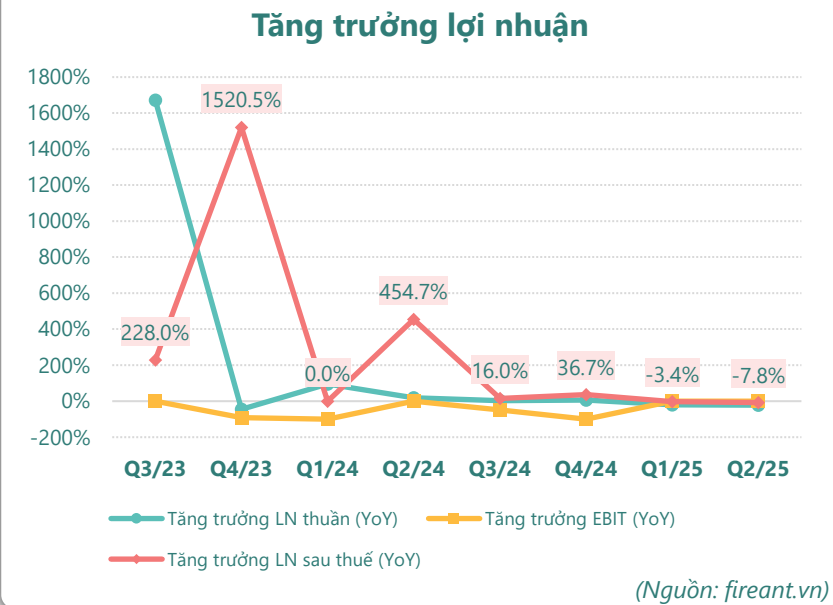
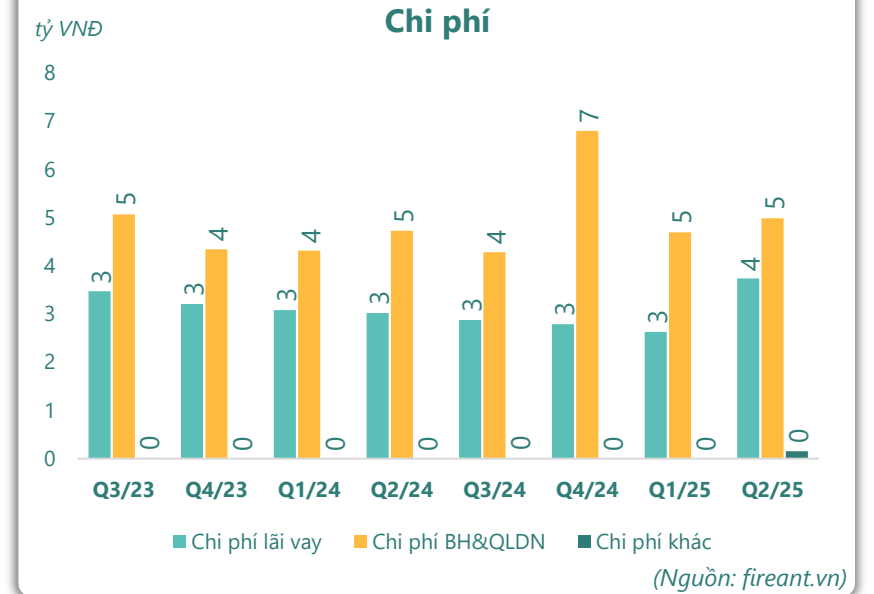
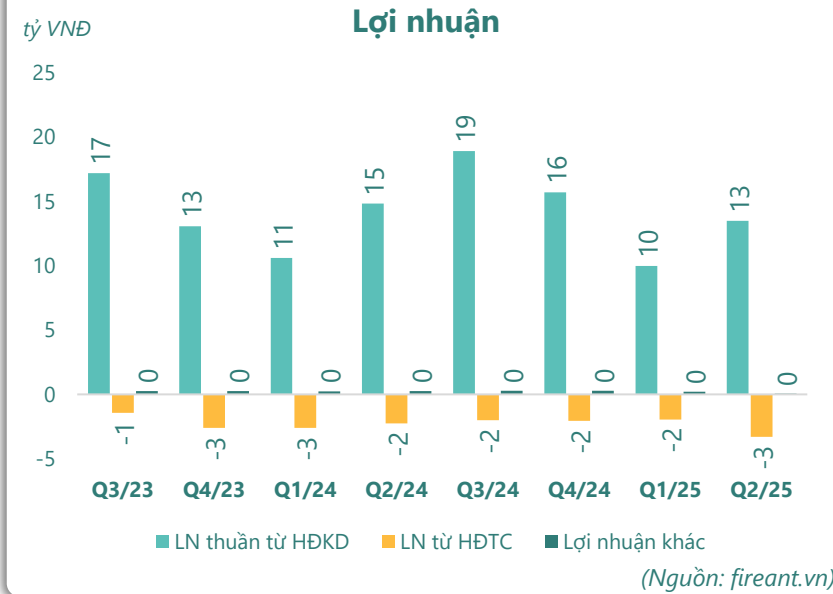
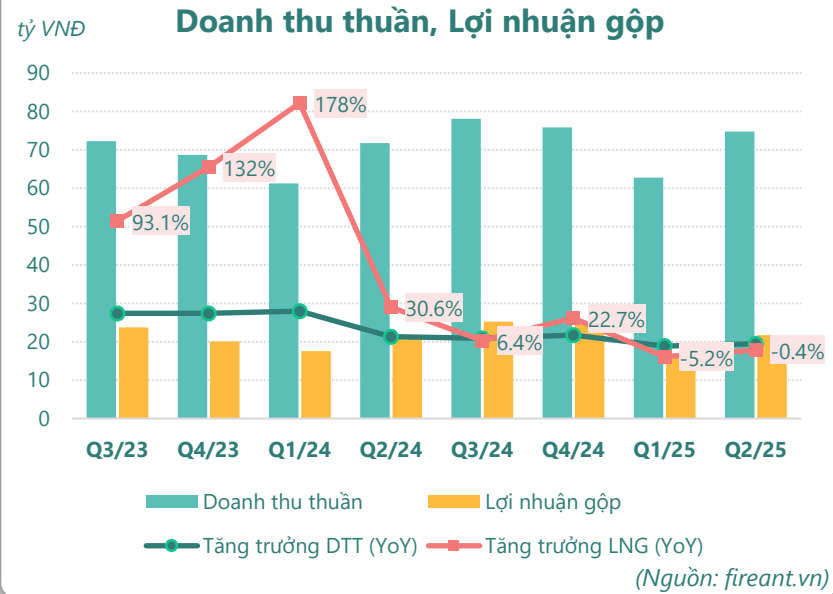
CTCP Nước sạch Bắc Ninh

Ngày 30/06/2025	8,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0.0%	0.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,100 - 8,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	304
Số lượng CPLH (CP)	37,549,391
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.00
EPS	1,312
P/E	6.2



KẾT QUẢ KINH DOANH

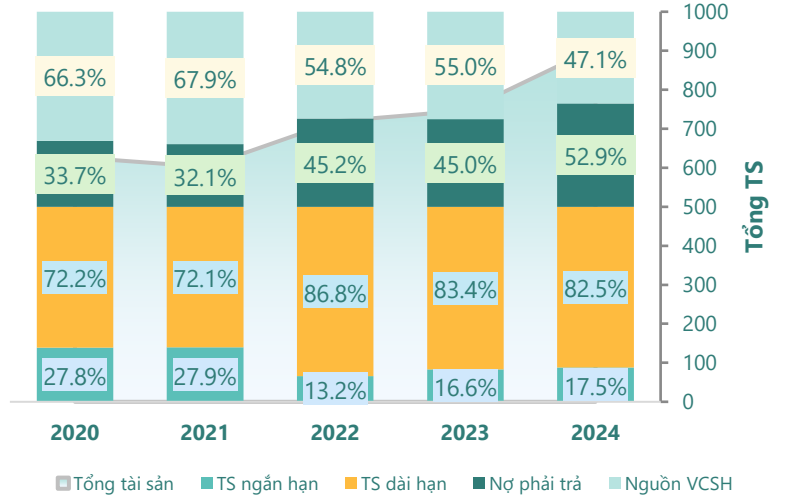


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

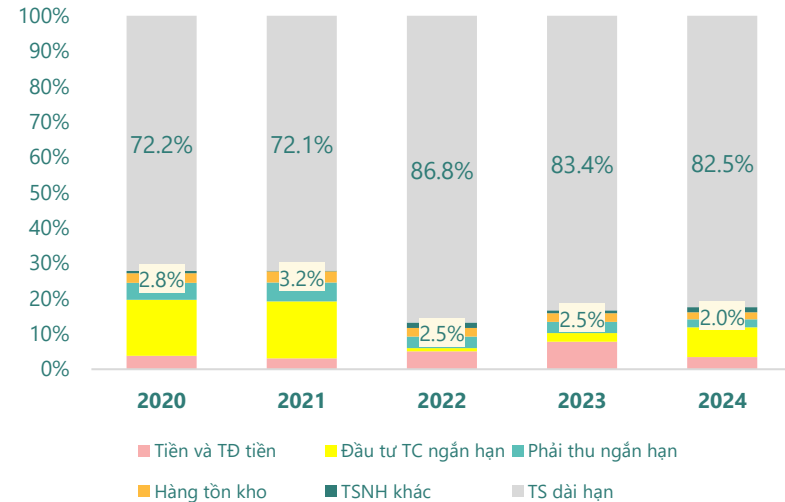
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

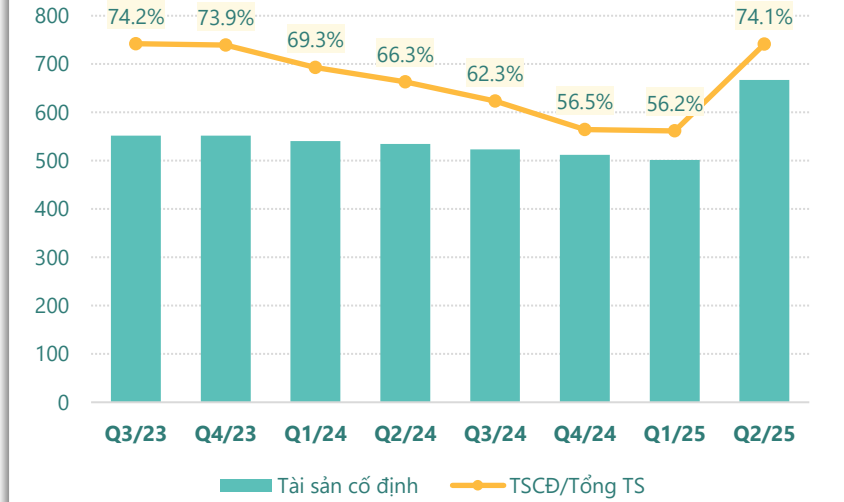
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

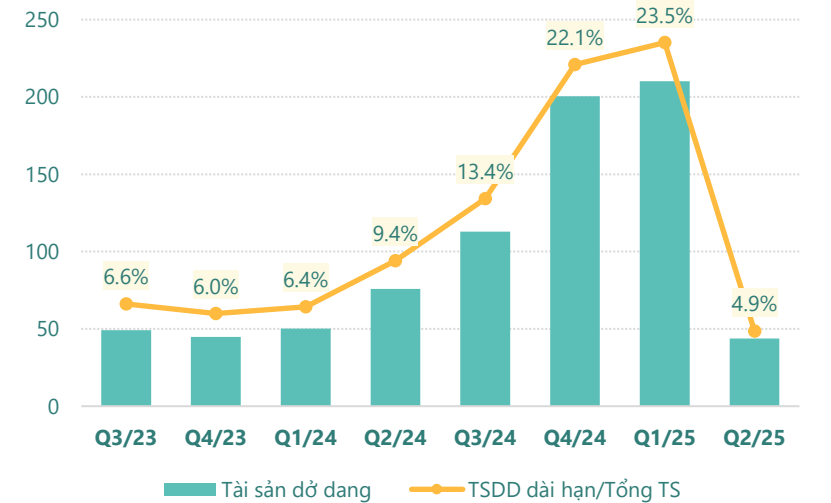
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

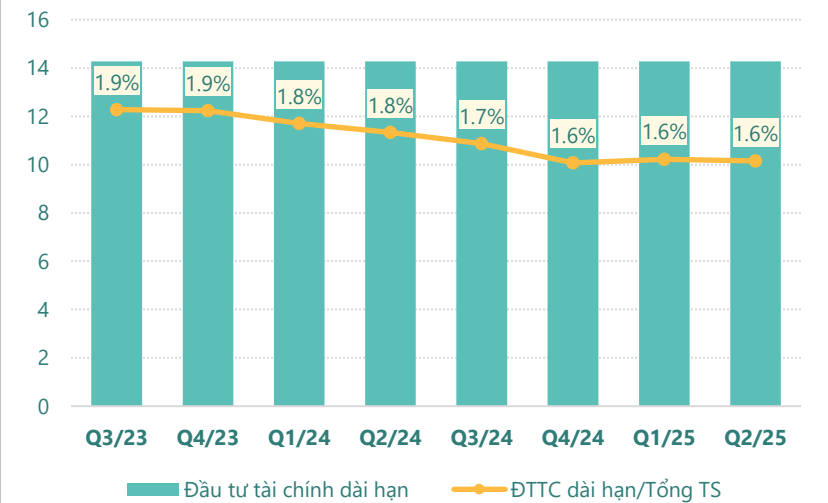
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

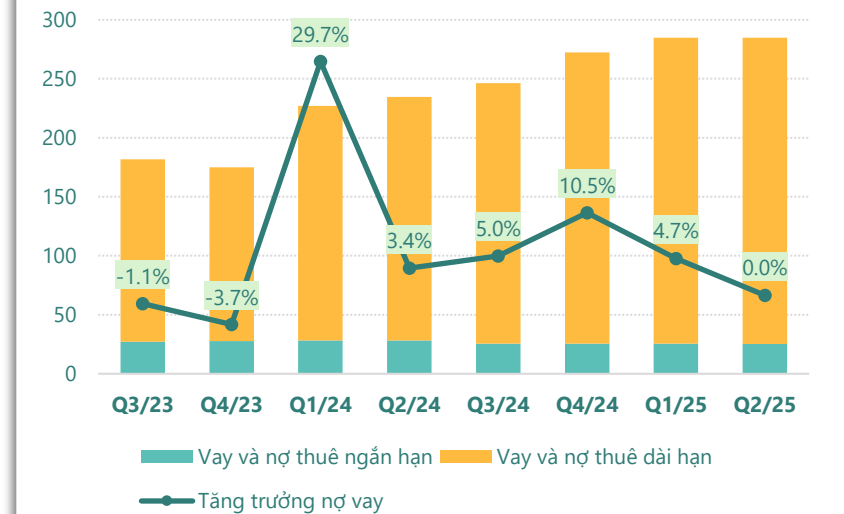
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

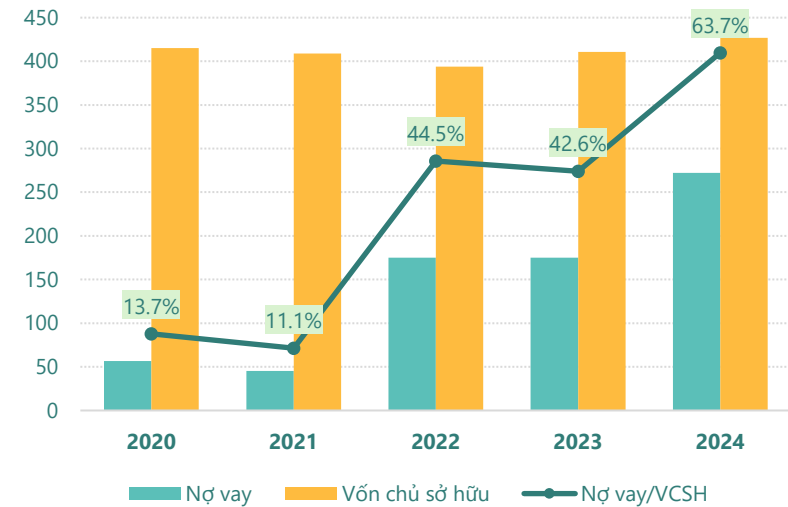


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

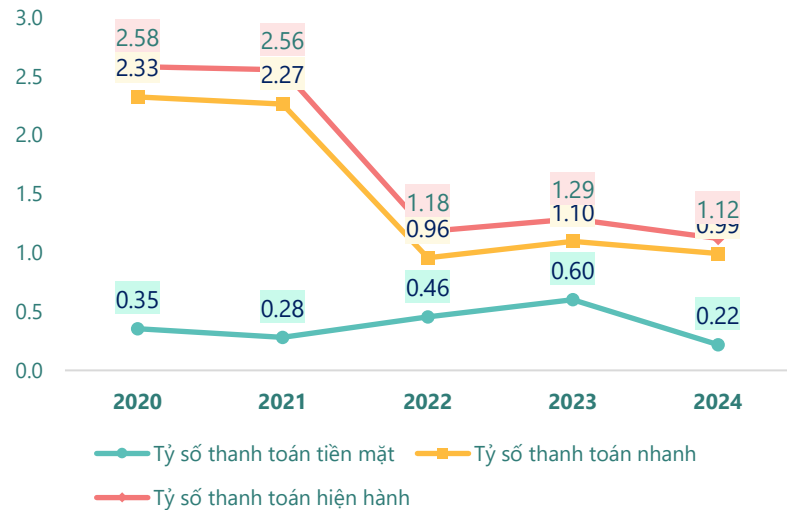
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



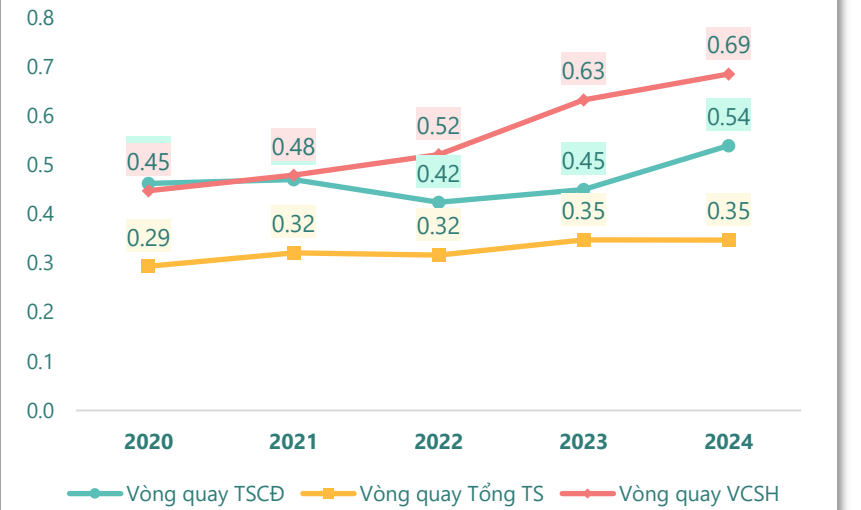
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



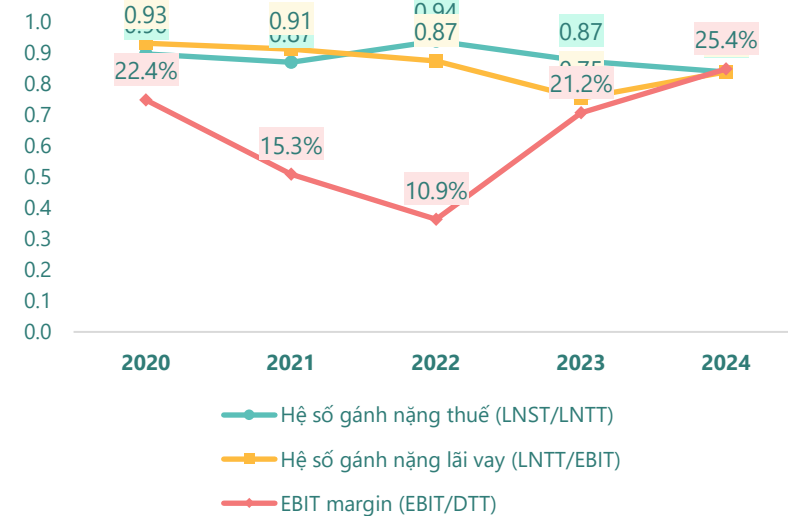
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



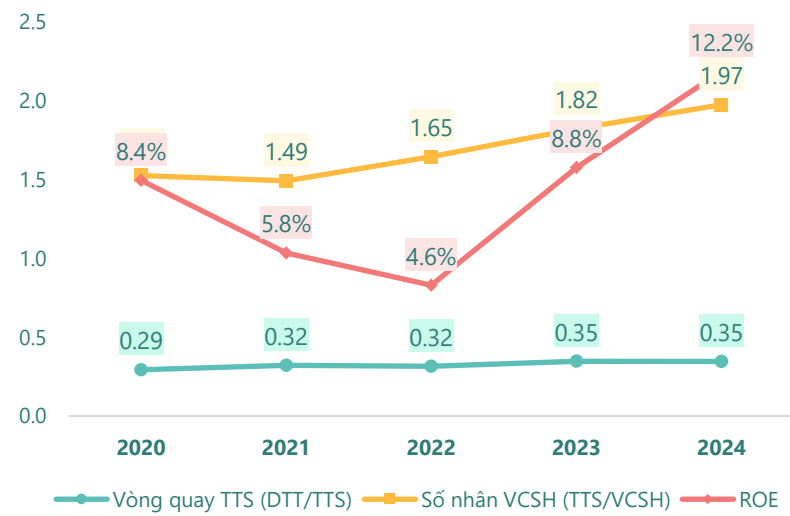
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

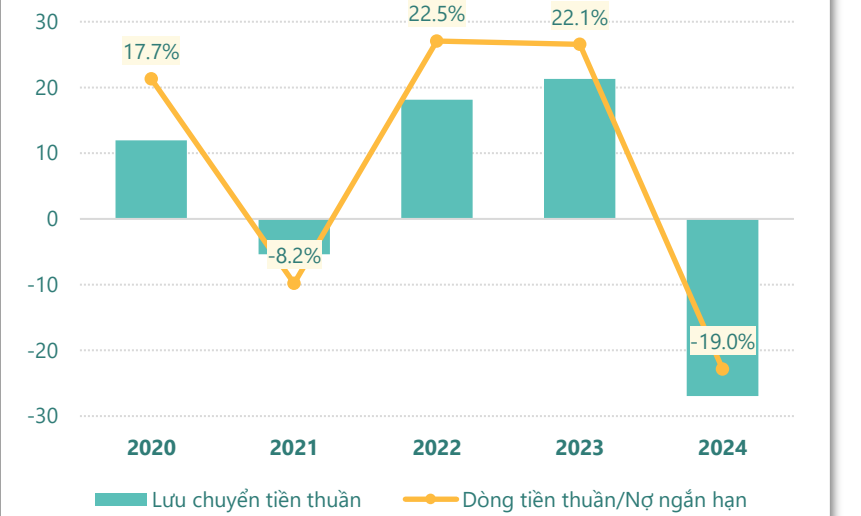
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	74.8	71.8	4.2%	138	133	3.4%
Giá vốn hàng bán	53.0	49.9	6.2%	99.1	93.6	5.9%
Lợi nhuận gộp	21.8	21.9	-0.6%	38.4	39.4	-2.5%
Doanh thu HĐTC	0.44	0.76	-41.7%	1.13	1.22	-7.4%
Chi phí TC	3.74	3.02	23.8%	6.37	6.10	4.4%
Chi phí lãi vay	3.74	3.02	23.8%	6.37	6.10	4.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	4.98	4.73	5.4%	9.68	9.05	7.0%
LN thuần từ HĐKD	13.5	14.9	-9.5%	23.5	25.5	-7.8%
Lợi nhuận khác	0.05	0.27	-80.7%	0.25	0.51	-51.8%
LN trước thuế	13.5	15.1	-10.3%	23.7	26.0	-8.7%
Lợi nhuận sau thuế	11.3	12.7	-10.7%	19.9	21.9	-9.2%
LNST của CĐ cty mẹ	11.3	12.7	-10.7%	19.9	21.9	-9.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.2	44.4	34.3	4.88	22.7	8.12
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-67.7	-30.9	-60.3	-29.9	-30.6	16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	33.2	-2.72	11.7	21.0	-13.6	-20.9
Tiền đầu kỳ	57.9	38.7	49.4	35.0	31.0	9.46
Lưu chuyển tiền thuần	-19.2	10.7	-14.4	-4.05	-21.5	4.19
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	38.7	49.4	35.0	31.0	9.46	13.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	900	907	-0.8%
Tài sản ngắn hạn	155	159	-2.2%
Tiền và tương đương tiền	13.7	31.0	-55.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.2	76.3	-40.8%
Phải thu ngắn hạn	75.4	20.6	267%
Hàng tồn kho	20.5	18.3	12.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.73	12.8	-94.3%
Tài sản dài hạn	745	748	-0.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	667	512	30.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	43.7	200	-78.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.3	14.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	19.7	21.2	-7.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	502	480	4.6%
Nợ ngắn hạn	142	142	0.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25.4	25.5	-0.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.2	40.0	-31.9%
Nợ dài hạn	360	338	6.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	259	247	5.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	398	427	-6.8%
Vốn chủ sở hữu	398	427	-6.8%
Vốn điều lệ	375	375	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

